

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1800544868 thay đổi lần 10 ngày 01 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp; đăng ký thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 04 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

Trụ sở chính: 263 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	DƯƠNG VĂN THỌ	Chủ tịch
Ông	ĐẶNG CAO TRÍ	Thành viên - bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông	LÊ HOÀNG THẨM	Thành viên
Ông	BÙI TRỌNG LỰC	Thành viên
Ông	HUỲNH VĂN LÝ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	NGUYỄN THANH MAI	Trưởng ban
Bà	LÊ THỊ THÚY QUỲNH	Thành viên
Ông	TRỊNH THẾ HÀ	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	DƯƠNG VĂN THỌ	Tổng Giám Đốc
Ông	LÊ HOÀNG THẨM	Phó Tổng Giám đốc
Ông	QUÁCH MINH HIỀN	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/8/2015)
Ông	BÙI TRỌNG LỰC	Phó Tổng Giám đốc
Bà	TÔ THỊ HIẾU	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông DƯƠNG VĂN THỌ Chủ tịch - Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hậu Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị

DƯƠNG VĂN THỌ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 1215596 /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước - Công Trình Đô Thị Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Số giấy CNĐKHNKT: 1493-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: Đ0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscvt@dn.vnn.vn

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.933.859.092	68.186.900.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	840.423.139	5.282.174.555
1. Tiền	111		840.423.139	5.282.174.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.856.368.638	52.748.988.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	49.407.618.709	35.510.639.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	372.369.541	551.868.741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	19.076.380.388	16.686.479.488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	10.228.019.641	9.936.806.810
1. Hàng tồn kho	141		10.228.019.641	9.936.806.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.047.674	218.930.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	211.583.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	9.047.674	7.346.794
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.945.384.365	260.132.428.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		152.746.046.025	147.264.083.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	150.750.087.821	145.247.202.402
- Nguyên giá	222		216.655.401.482	205.420.038.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.905.313.661)	(60.172.836.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.995.958.204	2.016.881.020
- Nguyên giá	228		2.060.470.220	2.060.470.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.512.016)	(43.589.200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	82.132.785.499	90.068.524.285
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.132.785.499	90.068.524.285
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.066.552.841	22.799.820.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	19.066.552.841	22.799.820.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.879.243.457	328.319.328.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.422.155.434	70.361.121.438
I. Nợ ngắn hạn	310		71.197.155.434	69.686.121.438
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	11.469.127.805	11.786.993.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.017.241.000	1.898.912.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.189.733.796	1.846.801.045
4. Phải trả người lao động	314		9.168.750.602	7.716.836.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.032.364	229.321.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.518.957.972	18.213.850.156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	35.348.508.873	27.487.907.961
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.430.803.022	505.498.512
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		225.000.000	675.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	225.000.000	675.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.457.088.023	257.958.207.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	262.457.088.023	257.958.207.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.873.542.963	3.701.665.623
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		81.795.192.058	79.468.188.823
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.879.243.457	328.319.328.886

Hậu Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN HỒNG ĐĂNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TÔ THỊ HIẾU

TỔNG GIÁM ĐỐC



DUYNG VĂN THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	136.262.840.499	142.650.659.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.363.636	690.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	136.261.476.863	142.649.969.563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	107.183.367.615	115.506.183.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.078.109.248	27.143.786.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	29.464.385	43.672.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.333.799.939	1.898.321.615
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.333.799.939	1.898.321.615
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.073.594.493	17.726.500.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.700.179.201	7.562.636.549
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.145.664.488	3.216.511.732
12. Chi phí khác	32	VI.9	373.547.365	2.505.761.746
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.772.117.123	710.749.986
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.472.296.324	8.273.386.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.083.905.191	1.820.145.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.388.391.133	6.453.241.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	269	369
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	269	369

NGƯỜI LẬP BIỂU



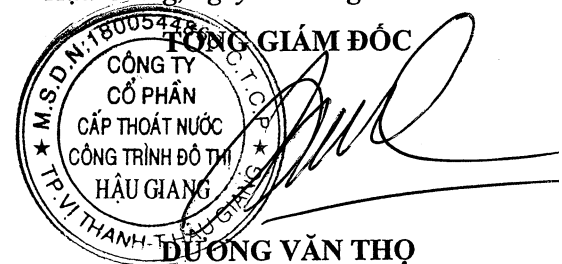
TRẦN HỒNG ĐĂNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TÔ THỊ HIẾU

Hậu Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		129.969.683.674	123.760.173.943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.964.688.354)	(81.257.602.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.031.474.673)	(40.573.434.563)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.333.799.939)	(1.987.624.995)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.153.694.587)	(1.881.051.811)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.764.986.160	33.435.847.706
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(33.144.150.342)	(36.802.965.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.893.138.061)	(5.306.658.043)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.428.844.235)	(2.407.969.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.346.420.101	153.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.424.134)	(2.254.151.086)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	47.190.726.833	43.850.849.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(39.780.125.921)	(34.373.555.983)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.876.790.133)	(2.482.524.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.533.810.779	6.994.769.489

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(4.441.751.416)	(566.039.640)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.282.174.555	5.848.214.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<u>840.423.139</u>	<u>5.282.174.555</u>

Hậu Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

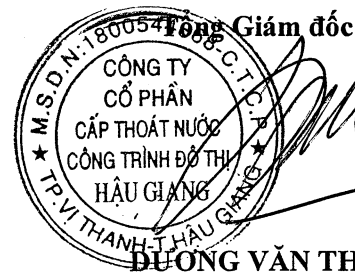
Kế toán trưởng




TRẦN HỒNG ĐĂNG

TÔ THỊ HIẾU

Tổng Giám đốc



DUƠNG VĂN THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: 174.788.350.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh nước, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Vận tải bằng xe buýt; Kinh doanh xăng dầu; Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại; Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước; Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư ngành nước; Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng; Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách theo hợp đồng; Quảng cáo và cho thuê quảng cáo; Sản xuất, cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai; Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 540 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 531 nhân viên).**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng nhà cửa, chi phí mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí máy móc, sửa chữa, đồng hồ công cụ, lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về xây dựng công trình.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 22%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	840.423.139	5.282.174.555
Tiền mặt	35.348.438	3.094.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	805.074.701	5.279.079.895
Cộng	840.423.139	5.282.174.555

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	49.407.618.709	-	35.510.639.906	-
Khách hàng trong nước	49.407.618.709	-	35.510.639.906	-
<i>Chi tiết phải thu khách hàng:</i>				
Tiền nước	989.964.804	-	723.109.604	-
Lắp đặt	92.190.000	-	123.993.899	-
Thuê bao đô thị	33.581.693.045	-	21.319.786.743	-
Xe buýt	-	-	8.000.000	-
Các công trình	14.603.036.783	-	12.913.398.783	-
Phí nước thải	29.719.400	-	25.336.200	-
Khác	111.014.677	-	397.014.677	-
Cộng	49.407.618.709	-	35.510.639.906	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	372.369.541	-	551.868.741	-
Nhà cung cấp trong nước	372.369.541	-	551.868.741	-
Cộng	372.369.541	-	551.868.741	-
4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19.076.380.388	-	16.686.479.488	-
Phải thu về cổ phần hóa	210.985.091	-	210.985.091	-
Phải thu tạm ứng di dời	6.509.786.332	-	6.509.786.332	-
Phải thu tạm ứng công trình	10.737.887.965	-	8.593.292.665	-
Tạm ứng	1.617.721.000	-	1.372.415.400	-
+ Ông Quách Minh Hiền	589.000.000	-	285.000.000	-
+ Các nhân viên khác	1.028.721.000	-	1.087.415.400	-
Cộng	19.076.380.388	-	16.686.479.488	-
5. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.516.777.641	-	8.664.500.810	-
Công cụ, dụng cụ	371.242.000	-	70.306.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	340.000.000	-	1.202.000.000	-
Cộng	10.228.019.641	-	9.936.806.810	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	82.132.785.499	-	90.068.524.285	-
- Mua sắm	2.728.181.818		1.970.000.000	
- Xây dựng cơ bản	79.404.603.681		88.098.524.285	
Cộng	82.132.785.499	-	90.068.524.285	-

7. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 30.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.060.470.220	2.060.470.220
Số dư cuối năm	2.060.470.220	2.060.470.220
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	43.589.200	43.589.200
<i>Khấu hao trong năm</i>	20.922.816	20.922.816
Số dư cuối năm	64.512.016	64.512.016
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.016.881.020	2.016.881.020
Số dư cuối năm	1.995.958.204	1.995.958.204

9. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Vé xe buýt	-	211.583.945
Hệ thống GPS cho xe buýt	-	133.127.501
Các khoản khác	-	49.505.006
		28.951.438

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Máy móc thiết bị	82.172.747	250.336.439
Máy bơm clo	60.000.001	72.450.001
Máy + tủ biến tần	18.469.782	96.593.972
Cánh bơm ly tâm trục ngang	45.921.250	78.336.250
Cắm bảng trạm xe buýt	31.905.986	75.924.305
Lợi thế kinh doanh	14.433.346.356	16.495.252.968
Đồng hồ thuê bao	766.888.834	1.291.006.264
Mạng lưới cấp nước	368.526.336	844.100.230
Nhà cửa	214.064.842	123.913.650
Sửa chữa nhà máy nước	25.549.477	69.348.565
Thùng rác	625.403.426	577.471.998
Xe đẩy rác	163.539.567	215.894.779
Sửa chữa xe	1.925.344.487	2.338.735.261
Khác	305.419.750	270.456.258

Cộng	19.066.552.841	23.011.404.885
-------------	-----------------------	-----------------------

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	35.348.508.873	35.348.508.873	27.487.907.961	27.487.907.961
Vay ngân hàng	35.348.508.873	35.348.508.873	27.487.907.961	27.487.907.961
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (1)	15.765.447.930	15.765.447.930	21.304.976.000	21.304.976.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hậu Giang (2)	19.583.060.943	19.583.060.943	6.182.931.961	6.182.931.961
b. Vay dài hạn	225.000.000	225.000.000	675.000.000	675.000.000
Vay ngân hàng				
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hậu Giang (3)	225.000.000	225.000.000	675.000.000	675.000.000
Cộng	35.573.508.873	35.573.508.873	28.162.907.961	28.162.907.961

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng A gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) HĐ số 7000-LAV-201500454/HĐTD	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	15.765.447.930	Tín chấp
(2) HĐ 01/2015-HĐTDHM/NHCT821-HAWASUCO	12 Tháng	Theo từng lần nhận nợ	19.583.060.943	03A/2014-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG
(3) Số 03A/2014-HĐTD/NHCT821-CTNCTĐT HG	12 Tháng	11,5%/năm	225.000.000	HĐ thế chấp 03A/2014-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG. Giá trị tài sản thế chấp 1.500.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.469.127.805	11.469.127.805	11.786.993.456	11.786.993.456
Nhà cung cấp trong nước	11.469.127.805	11.469.127.805	11.786.993.456	11.786.993.456
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến	738.554.300	738.554.300	1.789.316.440	1.789.316.440
+ CN Cấp Thoát Nước ngã 7	1.958.887.524	1.958.887.524	1.591.298.829	1.591.298.829
+ Công ty CP Cơ khí GTVT SamCo	1.990.000.000	1.990.000.000	3.714.500.000	3.714.500.000
+ Các nhà cung cấp khác	6.781.685.981	6.781.685.981	4.691.878.187	4.691.878.187
Cộng	11.469.127.805	11.469.127.805	11.786.993.456	11.786.993.456

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2015		01/01/2015	
	Ngắn hạn	2.017.241.000	1.898.912.000	
Khách hàng trong nước	2.017.241.000	1.898.912.000		
<i>Chi tiết các khoản ứng trước:</i>				
+ Ứng trước lắp đặt	27.238.000	-		
+ Ứng trước công trình	1.990.003.000	1.898.912.000		
Cộng	2.017.241.000	1.898.912.000		

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015		31/12/2015	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	836.720.310	7.165.697.950	6.771.200.009	1.231.218.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.838.059	2.083.905.191	2.153.694.587	823.048.663
Thuế thu nhập cá nhân	12.058.056	15.790.949	15.051.763	12.797.242
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	105.184.620	1.350.793.080	1.333.308.060	122.669.640
Cộng	1.846.801.045	10.616.187.170	10.273.254.419	2.189.733.796
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	7.346.794	20.805.314	19.104.434	9.047.674
Cộng	7.346.794	20.805.314	19.104.434	9.047.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
Tạm ứng ngân sách tỉnh	5.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả cổ tức	2.548.329.020	1.883.159.688
Phải trả phí nước thải	205.833.169	160.945.049
Tiền thuê bao đô thị 2014	-	1.500.000.000
Tiền công trình	-	7.732.019.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.764.795.783	937.725.735
Cộng	9.518.957.972	18.213.850.156

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 31.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	96,20%	168.144.353.002	168.144.353.002
Vốn góp của các cổ đông khác	3,80%	6.644.000.000	6.644.000.000
Cộng	100,00%	174.788.353.002	174.788.353.002

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.788.353.002	174.788.353.002
<i>Vốn góp đầu năm</i>	174.788.353.002	174.788.353.002
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	174.788.353.002	174.788.353.002
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.533.856.896	1.891.262.257

d. Cổ tức	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	1,30%	1,08%

đ. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.478.835	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.478.835	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.478.835	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.478.835	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.478.835	17.478.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.873.542.963	3.701.665.623
Cộng	5.873.542.963	3.701.665.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu nước	50.381.671.678	41.132.711.988
Doanh thu lắp đặt	1.218.950.594	2.541.258.763
Doanh thu đô thị	54.300.981.038	48.454.602.456
Doanh thu xe buýt	18.909.401.184	22.931.459.182
Doanh thu các công trình	10.810.648.102	27.213.219.905
Doanh thu khác	641.187.903	377.407.359
Cộng	136.262.840.499	142.650.659.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.363.636	690.090
Cộng	1.363.636	690.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nước	50.381.671.678	41.132.711.988
Doanh thu lắp đặt	1.218.950.594	2.541.258.763
Doanh thu đô thị	54.300.981.038	48.454.602.456
Doanh thu xe buýt	18.908.037.548	22.930.769.092
Doanh thu các công trình	10.810.648.102	27.213.219.905
Doanh thu khác	641.187.903	377.407.359
Cộng	136.261.476.863	142.649.969.563
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nước	32.085.943.225	28.820.186.741
Giá vốn lắp đặt	2.815.393.747	838.055.153
Giá vốn đô thị	41.815.661.679	36.899.584.217
Giá vốn xe buýt	20.981.326.375	25.336.279.092
Giá vốn công trình	9.485.042.589	23.612.078.088
Cộng	107.183.367.615	115.506.183.291
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.464.385	43.672.209
Cộng	29.464.385	43.672.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.333.799.939	1.898.321.615
Cộng	2.333.799.939	1.898.321.615
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	14.963.008.908	13.484.801.641
Chi phí vật liệu quản lý	364.438.333	467.975.586
Chi phí đồ dùng văn phòng	357.802.506	372.796.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	495.431.956	458.453.044
Thuế, phí, lệ phí	71.537.145	35.827.053
Dự phòng phải thu khó đòi	-	23.866.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.182.377	153.311.325
Chi phí bằng tiền khác	3.523.193.268	2.729.469.413
Cộng	20.073.594.493	17.726.500.317
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.346.420.101	153.818.182
Thu nhập từ di dời công trình theo quy hoạch của tỉnh	799.697.673	2.178.800.843
Hỗ trợ giá xe buýt	654.795.600	570.000.000
Thu nhập khác	344.751.114	313.892.707
Cộng	3.145.664.488	3.216.511.732
9. Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	-	213.322.627
Chi phí di dời công trình theo quy hoạch của tỉnh	194.803.956	2.135.803.565
Chi phí khác	178.743.409	156.635.554
Cộng	373.547.365	2.505.761.746
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.511.339.138	37.152.790.319
Chi phí nhân công	52.773.912.678	49.479.942.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.588.048.619	11.090.566.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.105.962.358	25.705.912.139
Chi phí khác bằng tiền	11.415.699.315	11.005.472.038
Cộng	126.394.962.108	134.434.683.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.472.296.324	8.273.386.535
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	9.472.296.324	8.273.386.535
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.083.905.191	1.820.145.038
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.083.905.191	1.820.145.038
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.388.391.133	6.453.241.497
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.682.656.897)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.682.656.897)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.705.734.236	6.453.241.497
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.478.835	17.478.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	369
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	269	369

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	35.348.508.873	225.000.000	-	35.573.508.873
Phải trả người bán	11.469.127.805,00	-	-	11.469.127.805
	<u>46.817.636.678</u>	<u>225.000.000</u>	<u>-</u>	<u>47.042.636.678</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	27.487.907.961	675.000.000	-	28.162.907.961
Phải trả người bán	11.786.993.456	-	-	11.786.993.456
	<u>39.274.901.417</u>	<u>675.000.000</u>	<u>-</u>	<u>39.949.901.417</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.10 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 32.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	47.190.726.833	43.850.849.944
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.780.125.921	34.373.555.983

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	
		<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	148.800.000	148.800.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	712.378.638	824.744.545
Cộng		861.178.638	973.544.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ công cộng và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Hậu Giang, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2015		01/01/2015	
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	136	15.314.064.088	16.686.479.488	1.372.415.400
Khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác"	155	1.372.415.400	-	(1.372.415.400)
Khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển"	418	1.891.262.257	3.701.665.623	1.810.403.366
Khoản mục "Quỹ dự phòng tài chính"	418	1.810.403.366	-	(1.810.403.366)

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2014	
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	71	Chưa trình bày	369	369

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hậu Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



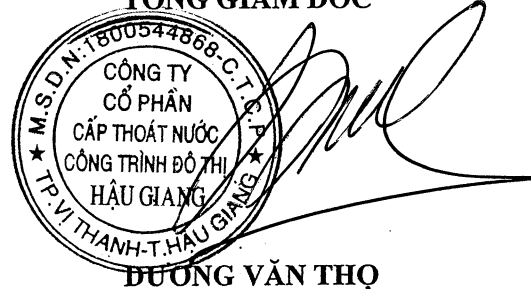
TRẦN HỒNG ĐĂNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TÔ THỊ HIẾU

TỔNG GIÁM ĐỐC



DUYANG VĂN THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.050.935.224	14.865.711.514	124.152.171.082	7.351.221.178	205.420.038.998
<i>Mua trong năm</i>	33.195.454	478.972.273	2.016.995.909	10.413.948.727	12.943.112.363
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	1.526.144.707	-	2.929.689.361	-	4.455.834.068
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(6.059.900.000)	(103.683.947)	(6.163.583.947)
Số dư cuối năm	60.610.275.385	15.344.683.787	123.038.956.352	17.661.485.958	216.655.401.482
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.046.301.119	5.585.419.271	41.035.197.833	1.505.918.373	60.172.836.596
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.426.724.157	1.040.044.919	7.573.029.031	527.327.702	11.567.125.809
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(5.769.030.556)	(65.618.188)	(5.834.648.744)
Số dư cuối năm	14.473.025.276	6.625.464.190	42.839.196.308	1.967.627.887	65.905.313.661
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	47.004.634.105	9.280.292.243	83.116.973.249	5.845.302.805	145.247.202.402
Số dư cuối năm	46.137.250.109	8.719.219.597	80.199.760.044	15.693.858.071	150.750.087.821

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.125.453.750 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.033.465.811 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	174.788.353.002	77.258.898.823	1.179.982.614	-	-	253.227.234.439
Lợi nhuận trong năm 2014	-	-	-	-	6.453.241.497	6.453.241.497
Nguồn kinh phí được cấp	-	2.209.290.000	-	-	-	2.209.290.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.891.262.256)	(1.891.262.256)
Thù lao HDQT và BKS	-	-	-	-	(148.800.000)	(148.800.000)
Trích lập các quỹ	-	-	630.420.752	1.891.262.257	(2.521.683.009)	-
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	(1.891.262.257)	(1.891.262.257)
Giảm khác	-	-	-	-	(233.974)	(233.974)
Số dư cuối năm trước	174.788.353.002	79.468.188.823	1.810.403.366	1.891.262.257	-	257.958.207.448
Số dư đầu năm nay	174.788.353.002	79.468.188.823	-	3.701.665.623	-	257.958.207.448
Lợi nhuận trong năm 2015	-	-	-	-	7.388.391.133	7.388.391.133
Nguồn kinh phí được cấp	-	2.327.003.235	-	-	-	2.327.003.235
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.533.856.896)	(2.533.856.896)
Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(2.533.856.897)	(2.533.856.897)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.171.877.340	(2.171.877.340)	-
Thù lao HDQT và BKS	-	-	-	-	(148.800.000)	(148.800.000)
Số dư cuối năm nay	174.788.353.002	81.795.192.058	-	5.873.542.963	-	262.457.088.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	49.407.618.709	-	35.510.639.906	-	49.407.618.709	35.510.639.906
- Tiền và các khoản tương đương tiền	840.423.139	-	5.282.174.555	-	840.423.139	5.282.174.555
TỔNG CỘNG	50.248.041.848	-	40.792.814.461	-	50.248.041.848	40.792.814.461
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	35.573.508.873	-	28.162.907.961	-	35.573.508.873	28.162.907.961
- Phải trả người bán	11.469.127.805	-	11.786.993.456	-	11.469.127.805	11.786.993.456
TỔNG CỘNG	47.042.636.678	-	39.949.901.417	-	47.042.636.678	39.949.901.417

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@ aisc.com.vn * **Website:** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - **Fax:** (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - **Fax:** (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - **Fax:** (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - **Fax:** (031) 3569 576